

BỘ TÀI CHÍNH
HỌC VIỆN TÀI CHÍNH

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2022

*(Ban hành theo Quyết định số 541 /QĐ-HVTC ngày 22 /6/2022
của Giám đốc Học viện Tài chính)*

HÀ NỘI - 2022

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2022

I. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng đề án)

1. Tên cơ sở đào tạo: Học viện Tài chính

2. Mã trường: HTC

3. Địa chỉ các trụ sở:

+ Trụ sở chính - Cơ sở đào tạo: Số 58 Lê Văn Hiến, phường Đức Thắng, quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

+ Cơ sở đào tạo: Số 69 đường Đức Thắng, phường Đức Thắng, quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

+ Cơ sở đào tạo: Số 19 ngõ Hàng Cháo, phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

+ Cơ sở đào tạo: Số 4, ngõ 1 Hàng Chuối, Phường Phạm Đình Hổ, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà nội.

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử: <https://hvtc.edu.vn>; <https://aof.edu.vn>.

5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo (có thông tin tuyển sinh): Fanpage – Học viện Tài chính (Academy of Finance)

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 0961.481.086; 0967.684.086; 0981.896.517

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của Học viện: <https://hvtc.edu.vn/tabid/102/id/34360/Default.aspx>

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp năm 2020.

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm (%)
<i>1. Kinh doanh và quản lý</i>					
- Tài chính – Ngân hàng	Đại học	1.900	2.078	1.804	96,55
- Kế toán	Đại học	1.300	1.383	1.343	98,75
- Quản trị kinh doanh	Đại học	240	251	185	96,76
- Hệ thống thông tin QL	Đại học	120	128	103	96,12
<i>2. KHXH&HV</i>					
- Kinh tế	Đại học	240	276	223	99,10
<i>3. Nhân văn</i>					
- Ngôn ngữ Anh	Đại học	200	186	154	98,05
Tổng		4.000	4.254	3.812	97,52

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của Học viện:

<https://hvtc.edu.vn/tabid/109/catid/308/Default.aspx>

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất

- Năm 2020, Học viện tổ chức xét tuyển theo 05 phương thức:

- (1) Xét tuyển thẳng và ưu tiên cộng điểm theo quy định của Bộ GD&ĐT.
- (2) Xét tuyển học sinh giỏi ở bậc THPT.
- (3) Xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2020.
- (4) Xét tuyển kết hợp giữa chứng chỉ tiếng Anh quốc tế và kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2020.
- (5) Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT đối với thí sinh nước ngoài.

- Năm 2021, Học viện tổ chức xét tuyển theo 05 phương thức:

- (1) Xét tuyển thẳng và ưu tiên cộng điểm theo quy định của Bộ GD&ĐT.
- (2) Xét tuyển học sinh giỏi ở bậc THPT.
- (3) Xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021.
- (4) Xét tuyển kết hợp chứng chỉ tiếng Anh quốc tế với kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021.
- (5) Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài.

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

Lĩnh vực/ Ngành/ Chuyên ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm tuyển sinh 2020			Năm tuyển sinh 2021		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Kinh doanh & Quản lý							
- Tài chính – Ngân hàng		1.740	1.731		1.660	1.441	
A00, A01, D07	TTN			25,00			26,10
D01	TTN			25,00			26,45
+ Hải quan & Logistics*		50	143		100	212	
A01, D01, D07	TTN			31,17			36,22
+ Phân tích tài chính*		50	58		50	118	
A01, D01, D07	TTN			31,80			35,63
+ Tài chính doanh nghiệp*		150	220		200	351	
A01, D01, D07	TTN			30,17			35,70
- Kế toán		1.100	1.173		840	882	
A00, A01, D07	TTN			26,20			26,55
D01	TTN			26,20			26,95
+ Kế toán doanh nghiệp*		150	141		200	284	
A01, D01, D07	TTN			30,57			35,13

+ Kiểm toán*		100	145		150	288	
A01, D01, D07	TTN			31,00			35,73
- Quản trị kinh doanh		270	285		240	294	
A00, A01, D01, D07	TTN			25,50			26,70
- Hệ thống thông tin quản lý		120	174		120	131	
A00, A01, D01, D07	TTN			24,85			26,10
Khoa học Xã hội & Hành vi							
- Kinh tế		270	272		240	212	
A01, D01, D07	TTN			24,70			26,35
Nhân văn							
- Ngôn ngữ Anh		200	200		200	190	
A01, D01, D07	TTN			32,70			35,77
Tổng		4.200	4.542	-	4.000	4.403	-

Ghi chú: TTN là phương thức xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT. Năm 2020 và 2021, Học viện chỉ xét tuyển đợt 1. Từ năm 2020, các chuyên ngành thuộc Chương trình đào tạo chất lượng cao () có mã xét tuyển riêng và ngành Ngôn ngữ Anh điểm môn tiếng Anh nhân hệ số 2 đối với diện xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT và xét tuyển kết hợp. Điểm trúng tuyển đối với phương thức xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT cũng là điểm trúng tuyển đối với phương thức xét tuyển kết hợp giữa chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế với kết quả thi tốt nghiệp THPT.*

Đối với phương thức xét tuyển HSG ở bậc THPT, Học viện xét tuyển theo thứ tự ưu tiên, từ ưu tiên 1 đến ưu tiên 5; trong cùng một mức thứ tự ưu tiên, xét theo thứ tự nguyện vọng và lấy điểm từ cao xuống thấp, do đó điểm trúng tuyển chỉ có ý nghĩa đối với thứ tự ưu tiên và thứ tự nguyện vọng sau cùng được chọn.

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của Học viện: <https://hvtc.edu.vn/tabid/675/Default.aspx>

T	Tên ngành	Mã ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Tài chính - Ngân hàng	7340201	934/QĐ-BGDĐT ngày 14/3/2018	Bộ GD&ĐT	1963	2021
2	Kế toán	7340301	934/QĐ-BGDĐT ngày 14/3/2018	Bộ GD&ĐT	1963	2021
3	Quản trị kinh doanh	7340101	519/QĐ-BGDĐT ngày 06/02/2003	Bộ GD&ĐT	2003	2021

4	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	519/QĐ-BGDĐT ngày 06/02/2003	Bộ GD&ĐT	2003	2021
5	Ngôn ngữ Anh	7220201	1508/QĐ-BGDĐT ngày 27/03/2006	Bộ GD&ĐT	2006	2021
6	Kinh tế	7310101	2227/QĐ-BGDĐT ngày 14/06/2012	Bộ GD&ĐT	2012	2021

10. Điều kiện đảm bảo chất lượng (Mẫu số 03)

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của Học viện: <https://tuyensinh.hvtc.edu.vn/tabid/1689/Default.aspx>

II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

1. Tuyển sinh đại học chính quy

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

1. Đối tượng dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển (trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức), bao gồm:

a) Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

b) Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

2. Đối tượng dự tuyển phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định;

b) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

c) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

3. Đối với thí sinh khuyết tật bị suy giảm khả năng học tập, Học viện thực hiện các biện pháp cần thiết và tạo điều kiện tốt nhất để thí sinh có nguyện vọng được đăng ký dự tuyển và theo học các ngành phù hợp với điều kiện sức khỏe của thí sinh.

1.2. Phạm vi tuyển sinh

Các chương trình, ngành, nhóm chuyên ngành, chuyên ngành đào tạo được tổ chức tuyển sinh trong các đợt, các phương thức tuyển sinh cụ thể trong đề án .

1.3. Phương thức tuyển sinh

(1) Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ GD&ĐT.

(2) Xét tuyển học sinh giỏi ở bậc THPT.

(3) Xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022.

(4) Xét tuyển kết hợp chứng chỉ tiếng Anh quốc tế với kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022.

(5) Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội và đánh giá tư duy của Trường ĐH Bách khoa Hà Nội năm 2022.

1.3.1. Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ GD&ĐT

1.3.3.1. Đối tượng xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển

Quy định tại Điều 8 Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT.

1.3.3.2. Nguyên tắc xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển

- Xét tuyển thẳng thí sinh đạt giải quốc gia, quốc tế: Theo nguyên tắc xét tuyển vào ngành đúng trước, sau đó xét tuyển vào ngành phù hợp (*Phụ lục 03, 04*).

- Thí sinh không dùng quyền xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ GD&ĐT và thí sinh quy định ở mục (5) sẽ được ưu tiên xét tuyển theo nguyên tắc:

+ Xét tuyển vào ngành đúng trước, sau đó xét tuyển vào ngành phù hợp.

+ Ưu tiên cộng điểm thưởng vào điểm xét tuyển của thí sinh dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022 căn cứ theo giải thí sinh đạt được: Giải Nhất được ưu tiên cộng thêm 2,0 điểm, giải Nhì ưu tiên cộng 1,5 điểm, giải Ba ưu tiên cộng 1,0 điểm và giải Khuyến khích/giải Tư ưu tiên cộng 0,5 điểm.

- Xét tuyển thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ; thí sinh có hộ khẩu thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo theo nguyên tắc xét điểm từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu. Điểm xét tuyển là điểm bình quân 3 năm học THPT. Trường hợp có nhiều thí sinh cùng mức điểm xét tuyển dẫn đến vượt chỉ tiêu thì Học viện sẽ xem xét đến kết quả thi tốt nghiệp THPT để xét tuyển.

1.3.2. Xét tuyển học sinh giỏi ở bậc THPT.

1.3.2.1. Đối tượng xét tuyển học sinh giỏi ở bậc THPT

Thí sinh đã tốt nghiệp THPT trên toàn quốc có hạnh kiểm 3 năm bậc THPT xếp loại Tốt (không xét thí sinh tốt nghiệp theo hình thức Giáo dục thường xuyên), có đủ sức khỏe theo quy định hiện hành.

** Thí sinh được đăng ký tất cả các ngành của Học viện nếu thuộc một trong những đối tượng sau:*

(1) Tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế; trong đội tuyển quốc gia dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế; thí sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba, Khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia của một trong các môn Toán, Vật lý, Hóa học, Tin học, tiếng Anh, Ngữ văn; thí sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba, Tư trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia có nội dung đề tài dự thi về Toán, Vật lý, Hóa học, Tin học, tiếng Anh, Ngữ văn (*Phụ lục 03, 04*).

(2) **Học lực Giỏi 3 năm** bậc THPT, trong đó kết quả học tập năm lớp 12 của mỗi môn thuộc tổ hợp đăng ký xét tuyển không dưới 7,0.

(3) **Học lực Giỏi 2 năm** bậc THPT trong đó có năm lớp 12 và kèm theo một

trong các yêu cầu sau:

- Đạt giải Nhất, Nhì, Ba, Khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố trực thuộc TW của một trong các môn Toán, Vật lý, Hóa học, Tin học, tiếng Anh, Ngữ văn.

- Đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp tỉnh/thành phố trực thuộc TW có môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi về một trong lĩnh vực Toán, Vật lý, Hóa học, Tin học, tiếng Anh, Ngữ văn.

- Có chứng chỉ IELTS đạt tối thiểu từ 5.5 điểm, TOEFL iBT đạt tối thiểu từ 55 điểm (còn hiệu lực tính đến thời điểm nộp hồ sơ) hoặc chứng chỉ Cambridge FCE.

- Có kết quả thi SAT (Scholastic Assessment Test, Hoa Kỳ) đạt tối thiểu từ 1050/1600 điểm hoặc ACT (American College Testing) đạt tối thiểu từ 22 điểm.

* *Thí sinh chỉ được đăng ký ngành Ngôn ngữ Anh, ngành Kinh tế của Học viện nếu thuộc một trong những đối tượng sau:*

- **Học lực Giỏi năm lớp 12** và kèm theo một trong các yêu cầu sau:

+ Có chứng chỉ IELTS đạt tối thiểu từ 5.5 điểm, TOEFL iBT đạt tối thiểu từ 55 điểm hoặc chứng chỉ Cambridge FCE.

+ Có kết quả thi SAT (Scholastic Assessment Test, Hoa Kỳ) đạt tối thiểu từ 1050/1600 điểm hoặc ACT (American College Testing) đạt tối thiểu từ 22 điểm.

- Đạt giải Nhất, Nhì, Ba, Khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố trực thuộc TW của một trong các môn Toán, Vật lý, Hóa học, Tin học, tiếng Anh, Ngữ văn.

- Đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp tỉnh/thành phố trực thuộc TW có môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi về một trong lĩnh vực Toán, Vật lý, Hóa học, Tin học, tiếng Anh, Ngữ văn.

1.3.2.2. Thứ tự ưu tiên xét tuyển học sinh giỏi ở bậc THPT

Thứ tự ưu tiên 1: Thí sinh tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế; trong đội tuyển quốc gia dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế; thí sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba, Khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia của một trong các môn Toán, Vật lý, Hóa học, Tin học, tiếng Anh, Ngữ văn; thí sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba, Tư trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia có nội dung đề tài dự thi về Toán, Vật lý, Hóa học, Tin học, tiếng Anh, Ngữ văn.

Thứ tự ưu tiên 2: Thí sinh các lớp chuyên Toán, Tin, Lý, Hóa, Anh, Văn của trường THPT năng khiếu/chuyên quốc gia, trường THPT năng khiếu/chuyên cấp tỉnh/ thành phố trực thuộc TW đạt học lực Giỏi 2 năm trở lên trong đó có năm lớp 12 và kèm theo một trong các yêu cầu sau:

- Đạt giải Nhất, Nhì, Ba, Khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố trực thuộc TW của một trong các môn Toán, Vật lý, Hóa học, Tin học, tiếng Anh, Ngữ văn.

- Đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp tỉnh/thành

phổ trực thuộc TW có môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi về một trong lĩnh vực Toán, Vật lý, Hóa học, Tin học, tiếng Anh, Ngữ văn

- Có chứng chỉ IELTS đạt tối thiểu từ 5.5 điểm, TOEFL iBT đạt tối thiểu từ 55 điểm hoặc chứng chỉ Cambridge FCE.

- Có kết quả thi SAT (Scholastic Assessment Test, Hoa Kỳ) đạt tối thiểu từ 1050/1600 điểm hoặc ACT (American College Testing) đạt tối thiểu từ 22 điểm.

Thứ tự ưu tiên 3: Thí sinh các trường THPT trên toàn quốc đạt học lực Giỏi 2 năm trở lên trong đó có năm lớp 12 và kèm theo một trong các yêu cầu sau:

- Đạt giải Nhất, Nhì, Ba, Khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố trực thuộc TW của một trong các môn Toán, Vật lý, Hóa học, Tin học, tiếng Anh, Ngữ văn.

- Đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp tỉnh/thành phố trực thuộc TW có nội dung đề tài dự thi về một trong lĩnh vực Toán, Vật lý, Hóa học, Tin học, tiếng Anh, Ngữ văn

- Có chứng chỉ IELTS đạt tối thiểu từ 5.5 điểm, TOEFL iBT đạt tối thiểu từ 55 điểm hoặc chứng chỉ Cambridge FCE.

- Có kết quả thi SAT (Scholastic Assessment Test, Hoa Kỳ) đạt tối thiểu từ 1050/1600 điểm hoặc ACT (American College Testing) đạt tối thiểu từ 22 điểm.

Thứ tự ưu tiên 4: Thí sinh các trường THPT năng khiếu/chuyên quốc gia, trường THPT năng khiếu/chuyên cấp tỉnh/ thành phố trực thuộc TW đạt học lực Giỏi 3 năm trong đó kết quả học tập năm lớp 12 của mỗi môn thuộc tổ hợp đăng ký xét tuyển không dưới 7,0 (thí sinh học các lớp chuyên Toán, Tin, Lý, Hóa, Anh, Văn được ưu tiên xét tuyển trước các lớp khác).

Thứ tự ưu tiên 5: Thí sinh các trường THPT trên toàn quốc đạt học lực Giỏi 3 năm trong đó kết quả học tập năm lớp 12 của mỗi môn thuộc tổ hợp đăng ký xét tuyển không dưới 7,0

Riêng ngành Ngôn ngữ Anh, ngành Kinh tế, ngoài 5 thứ tự ưu tiên trên còn xét bổ sung thứ tự ưu tiên sau:

Thứ tự ưu tiên 2b: Thí sinh các lớp chuyên Toán, Tin, Lý, Hóa, Anh, Văn của trường THPT năng khiếu/chuyên quốc gia, trường THPT năng khiếu/chuyên cấp tỉnh/ thành phố trực thuộc TW có đủ một trong các điều kiện sau:

- Đạt giải Nhất, Nhì, Ba, Khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố trực thuộc TW của một trong các môn Toán, Vật lý, Hóa học, Tin học, tiếng Anh, Ngữ văn.

- Đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp tỉnh/thành phố trực thuộc TW có nội dung đề tài dự thi về một trong lĩnh vực Toán, Vật lý, Hóa học, Tin học, tiếng Anh, Ngữ văn

- **Học lực Giỏi năm lớp 12** và kèm theo một trong các yêu cầu sau:

+ Có chứng chỉ IELTS đạt tối thiểu từ 5.5 điểm, TOEFL iBT đạt tối thiểu từ

55 điểm hoặc chứng chỉ Cambridge FCE.

+ Có kết quả thi SAT (Scholastic Assessment Test, Hoa Kỳ) đạt tối thiểu từ 1050/1600 điểm hoặc ACT (American College Testing) đạt tối thiểu từ 22 điểm.

Thứ tự ưu tiên 3b: Thí sinh các trường THPT trên toàn quốc có đủ một trong các điều kiện sau:

- Đạt giải Nhất, Nhì, Ba, Khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố trực thuộc TW của một trong các môn Toán, Vật lý, Hóa học, Tin học, tiếng Anh, Ngữ văn.

- Đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp tỉnh/thành phố trực thuộc TW có nội dung đề tài dự thi về một trong lĩnh vực Toán, Vật lý, Hóa học, Tin học, tiếng Anh, Ngữ văn

- **Học lực Giỏi năm lớp 12** và kèm theo một trong các yêu cầu sau:

+ Có chứng chỉ IELTS đạt tối thiểu từ 5.5 điểm, TOEFL iBT đạt tối thiểu từ 55 điểm hoặc chứng chỉ Cambridge FCE.

+ Có kết quả thi SAT (Scholastic Assessment Test, Hoa Kỳ) đạt tối thiểu từ 1050/1600 điểm hoặc ACT (American College Testing) đạt tối thiểu từ 22 điểm.

1.3.2.3. Cách tính điểm xét tuyển:

$DXT = \text{Điểm môn 1} + \text{Điểm môn 2} + \text{Điểm môn 3} + ĐUT$ (nếu có)

- Điểm môn 1 = ĐTB cả năm lớp 12 Môn 1

- Điểm môn 2 = ĐTB cả năm lớp 12 Môn 2

- Điểm môn 3 = ĐTB cả năm lớp 12 Môn 3

Trong đó, DXT: Điểm xét tuyển; ĐTB: Điểm trung bình, ĐUT: Điểm ưu tiên đối tượng theo quy chế tuyển sinh hiện hành. Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế được quy đổi điểm tiếng Anh (theo thang điểm 10 ở Bảng quy đổi tại Mục 1.3.4.2) thay cho ĐTB cả năm lớp 12 môn ngoại ngữ khác).

1.3.2.4. Nguyên tắc xét tuyển:

- Xét tuyển lần lượt theo thứ tự từ ưu tiên 1 đến ưu tiên 5, trong cùng một mức thứ tự ưu tiên, xét theo thứ tự nguyện vọng và lấy điểm từ cao xuống thấp dựa vào điểm xét tuyển cho đến hết số lượng theo chỉ tiêu của ngành xét tuyển.

- Điểm xét tuyển lấy đến 2 chữ số thập phân để xét tuyển. Nếu nhiều thí sinh có điểm xét tuyển bằng nhau thì lấy điểm trung bình môn Toán làm tiêu chí phụ xét từ cao xuống thấp.

1.3.3. Xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022

1.3.3.1. Đối tượng xét tuyển

Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2022 trên toàn quốc (không phân biệt thí sinh tốt nghiệp theo hình thức chính quy hay Giáo dục thường xuyên).

1.3.3.2. Nguyên tắc xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022

Thí sinh được đăng ký xét tuyển không giới hạn số nguyện vọng và phải sắp xếp nguyện vọng theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (nguyện vọng 1 là nguyện

vọng cao nhất). Trong xét tuyển đợt 1, đối với từng ngành của Học viện, thí sinh được xét tuyển bình đẳng theo kết quả thi, không phân biệt thứ tự ưu tiên của nguyện vọng đăng ký.

Đối với mỗi thí sinh, nếu đăng ký xét tuyển vào nhiều ngành thì việc xét tuyển được thực hiện theo thứ tự ưu tiên của các nguyện vọng; thí sinh chỉ trúng tuyển vào 1 nguyện vọng ưu tiên cao nhất có thể trong danh sách các nguyện vọng đã đăng ký.

Đối với các thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách thì thí sinh có điểm thi môn Toán cao hơn sẽ trúng tuyển. Nếu sau khi xét đến tiêu chí phụ mà vẫn còn vượt chỉ tiêu thì ưu tiên thí sinh có nguyện vọng cao hơn. Trường hợp chưa đủ chỉ tiêu thì Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh Học viện quyết định tuyển đợt kế tiếp.

Thí sinh trúng tuyển phải xác nhận nhập học trong thời hạn quy định. Quá thời hạn này, thí sinh không xác nhận nhập học được xem như từ chối nhập học và Học viện xét tuyển thí sinh khác trong đợt xét tuyển bổ sung (nếu có).

Kết thúc xét tuyển đợt 1, tại mức điểm trúng tuyển vào từng ngành, nếu còn chỉ tiêu, Học viện xét tuyển đợt bổ sung (đợt 2, 3...) theo quy định của Bộ GD&ĐT. Điểm nhận hồ sơ xét tuyển các đợt bổ sung không thấp hơn điểm trúng tuyển đợt 1 vào Học viện.

1.3.4. Xét tuyển kết hợp kết hợp chứng chỉ tiếng Anh quốc tế với kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022

1.3.4.1. Đối tượng xét tuyển

Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế (chứng chỉ IELTS đạt tối thiểu từ 5.5 điểm, TOEFL iBT đạt tối thiểu từ 55 điểm, Cambridge FCE trở lên hoặc kết quả thi SAT đạt tối thiểu từ 1050/1600 hoặc ACT đạt tối thiểu từ 22 điểm) và kết quả điểm thi 02 bài/môn thi Toán + Ngữ văn hoặc Toán + Vật lý hoặc Toán + Hóa học từ 11 điểm trở lên.

1.3.4.2. Nguyên tắc xét tuyển kết hợp

Xét tuyển bình đẳng với đối tượng xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022.

Điểm xét tuyển = Điểm môn 1 + Điểm môn 2 + Điểm môn 3 + ĐU'T (nếu có)

Trong đó: - Điểm môn 1: Là điểm môn Toán.

- Điểm môn 2: Là điểm môn Ngữ văn hoặc Vật lý hoặc Hóa học.

- Điểm môn 3: Là điểm môn tiếng Anh quy đổi.

- ĐU'T: Điểm ưu tiên đối tượng theo quy chế tuyển sinh hiện hành

Bảng quy đổi điểm chứng chỉ tiếng Anh quốc tế theo thang điểm 10

TT	IELTS	TOEFL iBT	SAT	ACT	Cambridge	Quy đổi theo thang điểm 10
1	5.5	55 - dưới 60	1050 - dưới 1200/1600	22 – dưới 26	FCE	9,5
2	Từ 6.0 trở lên	60 trở lên	1200/1600 trở lên	26 trở lên	CAE	10

1.3.5. Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi đánh giá năng lực.

1.3.5.1. Đối tượng xét tuyển

Thí sinh có điểm thi đánh giá năng lực (ĐGNL) năm 2022 của Đại học Quốc gia Hà Nội đạt từ 100 điểm trở lên hoặc Trường ĐH Bách khoa Hà Nội từ 25 điểm trở lên.

1.3.5.2. Nguyên tắc xét tuyển kết hợp

Xét tuyển từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu theo điểm xét tuyển.

- Với điểm thi của Đại học Quốc gia Hà Nội:

Điểm xét tuyển = Điểm ĐGNL *30/150 + Điểm ưu tiên (nếu có)

- Với điểm thi của Trường ĐH Bách khoa Hà Nội:

Điểm xét tuyển = Điểm ĐGNL *30/40 + Điểm ưu tiên (nếu có)

Lưu ý: Đối với thí sinh tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài.

Thí sinh tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam (đã được Bộ GDĐT Việt Nam cho phép thực hiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam).

Căn cứ kết quả học tập THPT của thí sinh, Giám đốc Học viện xem xét quyết định cho vào học. Ưu tiên thí sinh đã có thông báo tiếp nhận vào học của các trường đại học trên thế giới.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

*** Chỉ tiêu tuyển sinh hệ Đại học chính quy**

Tổng chỉ tiêu là 4.000 trong đó xét tuyển thẳng và xét tuyển học sinh giỏi ở bậc THPT ít nhất bằng 50%; xét tuyển dựa vào kết quả đánh giá năng lực tối đa 5%, số còn lại xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022 và xét tuyển kết hợp.

TT	Trình độ đào tạo	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu
1	Đại học	301	Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ GDĐT	Ít nhất 50%
2	Đại học	302	Xét tuyển học sinh giỏi ở bậc THPT	
3	Đại học	100	Xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022	Số còn lại

4	Đại học	100	Xét tuyển kết hợp giữa chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế với kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022	
5	Đại học	402	Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi ĐGNL	Tối đa 5%

*** Chỉ tiêu tuyển sinh hệ Đại học chính quy**

T T	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm chuyên ngành/ chuyên ngành	Tên ngành/ nhóm chuyên ngành/ chuyên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)			Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
				Tổng chỉ tiêu	Xét tuyển thăng và xét tuyển HSG (50%)	Xét tuyển dựa vào KQ thi THPT và ĐGNL (50%)	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
A. Chương trình đào tạo chất lượng cao (Điểm môn tiếng Anh nhân đôi đối với diện xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022 và xét tuyển kết hợp)														
1	Đại học	7340201C06	Hải quan và Logistics	200	100	100			A01	TA	D01	TA	D07	TA
2	Đại học	7340201C09	Phân tích tài chính	100	50	50			A01	TA	D01	TA	D07	TA
3	Đại học	7340201C11	Tài chính doanh nghiệp	250	125	125			A01	TA	D01	TA	D07	TA
4	Đại học	7340301C21	Kế toán doanh nghiệp	250	125	125			A01	TA	D01	TA	D07	TA
5	Đại học	7340301C22	Kiểm toán	200	100	100			A01	TA	D01	TA	D07	TA
B. Chương trình đại trà (Ngành Ngôn ngữ Anh điểm môn tiếng Anh nhân đôi đối với diện xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022 và xét tuyển kết hợp)														
6	Đại học	7220201	Ngôn ngữ Anh	200	100	100			A01	TA	D01	TA	D07	TA
7	Đại học	7310101	Kinh tế	240	120	120			A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
8	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	240	120	120	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
9	Đại học	73402011	Tài chính - Ngân hàng 1	560	280	280	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
10	Đại học	73402012	Tài chính - Ngân hàng 2	490	245	245	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
11	Đại học	73402013	Tài chính - Ngân hàng 3	310	155	155	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
12	Đại học	7340301	Kế toán	840	420	420	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán
13	Đại học	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	120	60	60	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D07	Toán

Tổng chỉ tiêu tuyển sinh hệ Đại học chính quy	4.000	2.000	2.000	
--	--------------	-------	-------	--

Trong đó: Tài chính – Ngân hàng 1 bao gồm các chuyên ngành: Quản lý tài chính công, Thuế, Hải quan và Nghiệp vụ ngoại thương, Tài chính quốc tế, Phân tích chính sách tài chính; Tài chính – Ngân hàng 2: Tài chính doanh nghiệp, Phân tích tài chính, Thẩm định giá và Kinh doanh bất động sản; Tài chính – Ngân hàng 3: Ngân hàng, Tài chính bảo hiểm, Đầu tư tài chính.

Trường hợp không đủ chỉ tiêu, Học viện tiếp tục xét tuyển bổ sung theo các phương thức trên cho đến khi tuyển đủ chỉ tiêu dựa trên nguyên tắc không thấp hơn ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của Học viện ở đợt 1.

*** Chỉ tiêu tuyển sinh chương trình liên kết đào tạo**

T T	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm chuyên ngành/ chuyên ngành	Tên ngành/ nhóm chuyên ngành/ chuyên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)			Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
				Tổng chỉ tiêu	Xét tuyển thăng và xét tuyển HSG (50%)	Xét tuyển dựa vào KQ thi THPT và ĐGNL (50%)	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
A. Chương trình DDP liên kết đào tạo giữa Học viện Tài chính với trường đại học Greenwich (UK) mỗi bên cấp 1 bằng cử nhân														
1	Đại học	73402011DDP1	Tài chính - Ngân hàng	30	15	15	A00	Toán						
2	Đại học	73402011DDP2	Tài chính - Ngân hàng	90	45	45			A01	TA	D01	TA	D07	TA
B. Chương trình liên kết đào tạo Đại học Toulon (Cộng hòa Pháp)														
3	Đại học	7340201	Bảo hiểm - Tài chính - Ngân hàng	100	50	50			A01	TA	D01	TA	D07	TA
4	Đại học	7340301	Kế toán – Kiểm soát – Kiểm toán	100	50	50			A01	TA	D01	TA	D07	TA

(Tuyển sinh theo đề án riêng, chi tiết xem trên công tin điện tử: <https://iife.edu.vn>; <https://hocvientaichinh.com.vn>)

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

Điểm xét tuyển của thí sinh sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022 vào từng ngành của Học viện Tài chính có tổng điểm 3 môn thi thuộc 1 trong các tổ hợp ĐKXT (đã cộng điểm ưu tiên theo khu vực và đối tượng) là từ 19 điểm trở lên đối với chương trình chuẩn và từ 20 điểm trở lên đối với chương trình chất lượng cao theo từng mã xét tuyển.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường

Sau khi trúng tuyển, nhập học tất cả tân sinh viên chương trình đại trà được quyền đăng ký dự tuyển vào chương trình đào tạo chất lượng cao của Học viện (có thông báo tuyển sinh riêng).

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển

1.7.1. Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ GDĐT

** Xét tuyển thẳng thí sinh đạt giải quốc gia, quốc tế*

- Quy định về hồ sơ:

(1) Phiếu đăng ký xét tuyển thẳng.

(2) Bản photo chứng thực: Giấy chứng nhận đạt giải kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế; Giấy chứng nhận đạt giải Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc gia, quốc tế .

- Hình thức, thời gian đăng ký: Thí sinh đăng ký xét tuyển thẳng gửi hồ sơ về Học viện trước ngày 15/7/2022. Thông báo chi tiết trên: <https://hvtc.edu.vn>

** Xét tuyển thẳng thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người; có HKTT tại các huyện nghèo*

- Quy định về hồ sơ:

(1) Phiếu đăng ký xét tuyển thẳng.

(2) Bản photo chứng thực học bạ 3 năm học trung học phổ thông.

(3) Bản sao giấy khai sinh.

(4) Bản photo chứng thực hộ khẩu thường trú.

- Hình thức, thời gian đăng ký: Hồ sơ gửi về Học viện trước ngày 15/7/2022. Thông báo chi tiết trên: <https://hvtc.edu.vn>.

** Ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ GDĐT:*

- Quy định về hồ sơ:

(1) Phiếu đăng ký ưu tiên xét tuyển.

(2) Bản photo chứng thực: Giấy chứng nhận đạt giải kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế; Giấy chứng nhận đạt giải Cuộc thi khoa học kỹ, thuật quốc gia, quốc tế.

- Hình thức, thời gian đăng ký: Hồ sơ gửi về Học viện trước ngày 15/7/2022. Thông báo chi tiết trên: <https://hvtc.edu.vn>.

** Thời gian công bố kết quả và xác nhận nhập học:*

- Thời gian công bố kết quả trúng tuyển: Dự kiến trước ngày 21/7/2022.
- Thời gian thí sinh xác nhận nhập học: Từ ngày 22/7 đến ngày 20/8/2022.

1.7.2. Xét tuyển học sinh giỏi ở bậc THPT

* Quy định về hồ sơ: Các giấy tờ thí sinh gửi về Học viện gồm:
 + Bản scan học bạ THPT;
 + Bản scan các giấy tờ ưu tiên theo đối tượng (nếu có);
 + Bản scan chứng chỉ tiếng Anh quốc tế (nếu có);
 + Bản scan giấy chứng nhận đạt giải, giấy xác nhận của cơ quan thẩm quyền ((Sở GDĐT/ Bộ GDĐT)) về nội dung đề tài dự thi KHKT cấp tỉnh, cấp Bộ liên quan môn học (nếu có). (Xem Phụ lục 04).

Thí sinh nộp 1 bộ hồ sơ có thể đăng ký xét tuyển vào nhiều ngành của Học viện.

* Hình thức, thời gian đăng ký:

- Đăng ký trực tuyến trên Cổng thông tin điện tử của Học viện: <https://dangkyxtdh.hvtc.edu.vn>, từ ngày **28/5-16/6/2022**.

- Đăng ký trực tuyến trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GDĐT hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia, từ ngày **22/7-20/8/2022**.

* Thời gian công bố kết quả sơ tuyển và kết quả trúng tuyển:

- Thời gian công bố kết quả sơ tuyển: Theo lịch của Bộ GDĐT.
- Thời gian công bố kết quả trúng tuyển: Theo lịch của Bộ GDĐT.
- Thời gian thí sinh xác nhận nhập học: Theo lịch của Bộ GDĐT. Thí sinh trúng tuyển xác nhận nhập học trực tuyến trên Hệ thống. Thông báo chi tiết trên cổng thông tin: <https://hvtc.edu.vn>.

* Lệ phí xét tuyển học sinh giỏi ở bậc THPT: 100.000 đồng/ 1 hồ sơ.

1.7.3. Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022

* Quy định về hồ sơ:

Hồ sơ ĐKXT theo quy định của Bộ GDĐT. Thí sinh được ĐKXT vào tất các ngành của Học viện.

* Hình thức, thời gian đăng ký: Thí sinh đăng ký, điều chỉnh nguyện vọng xét tuyển trên hệ thống (qua Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GDĐT hoặc qua Cổng dịch vụ công quốc gia) dự kiến từ ngày **22/7/2022** đến ngày **20/8/2022**.

Thí sinh chưa trúng tuyển hoặc đã trúng tuyển nhưng chưa xác nhận nhập học vào bất cứ nơi nào có thể đăng ký xét tuyển các đợt bổ sung (nếu có). Điểm nhận hồ sơ xét tuyển các đợt bổ sung không thấp hơn điểm trúng tuyển đợt 1. Thời gian ĐKXT đợt bổ sung Học viện sẽ thông báo trên cổng thông tin điện tử hoặc phương tiện thông tin đại chúng khác.

Thí sinh chịu trách nhiệm về tính xác thực của các thông tin trong hồ sơ ĐKXT. Học viện từ chối tiếp nhận hoặc buộc thôi học nếu thí sinh không đảm bảo các điều kiện trúng tuyển khi đối chiếu thông tin trong hồ sơ ĐKXT với hồ sơ gốc.

* Thời gian công bố kết quả xét tuyển và xác nhận nhập học:

- Thời gian công bố kết quả xét tuyển: Theo lịch của Bộ GDĐT.

- Thời gian thí sinh trúng tuyển xác nhận nhập học: Theo lịch của Bộ GDĐT. Thông báo chi tiết trên cổng thông tin: <https://hvtc.edu.vn>.

1.7.4. Xét tuyển kết hợp chứng chỉ tiếng Anh quốc tế với kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022

* Quy định về hồ sơ:

Ngoài việc đăng ký xét tuyển với Học viện bằng cách gửi về Học viện bản scan chứng chỉ tiếng Anh quốc tế, thí sinh phải đăng ký xét tuyển vào Học viện (trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GDĐT hoặc trên Cổng dịch vụ công quốc gia) dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022 với tổ hợp A01 hoặc D01 hoặc D07.

Thí sinh nộp 01 bộ hồ sơ có thể đăng ký xét tuyển vào nhiều ngành của Học viện.

* Hình thức, thời gian đăng ký:

- Hình thức đăng ký: Đăng ký trực tuyến trên cổng thông tin điện tử của Học viện: <https://dangkyxktk.hvtc.edu.vn>

- Thời gian đăng ký: Dự kiến từ ngày **10/7 - 15/7/2022**.

* Thời gian công bố kết quả xét tuyển và xác nhận nhập học:

- Thời gian cập nhật kết quả quy đổi điểm lên Hệ thống: Theo lịch của Bộ GDĐT.

- Thời gian công bố thí sinh trúng tuyển xác nhận nhập học: Theo lịch của Bộ GDĐT cùng với đối tượng xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022. Thông báo chi tiết trên trang thông tin điện tử của Học viện: <https://hvtc.edu.vn>.

* Lệ phí xét tuyển: 100.000 đồng/ 1 hồ sơ.

1.7.5. Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi ĐGNL năm 2022

* Quy định về hồ sơ:

Bản scan chứng thực Giấy chứng nhận kết quả thi.

Thí sinh nộp 1 bộ hồ sơ có thể đăng ký xét tuyển vào nhiều ngành của Học viện.

* Hình thức, thời gian đăng ký:

- Hình thức đăng ký: Đăng ký trực tuyến trên trang thông tin điện tử của Học viện: <https://dangkyxtnl.hvtc.edu.vn>

- Thời gian đăng ký: Dự kiến từ ngày **10/7 – 15/7/2022**.

* Thời gian công bố kết quả xét tuyển và xác nhận nhập học:

- Thời gian cập nhật điểm xét tuyển lên Hệ thống: Theo lịch của Bộ GDĐT.

- Thời gian công bố thí sinh trúng tuyển xác nhận nhập học: Theo lịch của Bộ GDĐT cùng với đối tượng xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022. Thông báo chi tiết trên trang thông tin điện tử của Học viện: <https://hvtc.edu.vn>.

* Lệ phí xét tuyển: 100.000 đồng/ 1 hồ sơ.

Lưu ý: Nếu thí sinh chỉ đăng ký xét tuyển HSG ở bậc THPT, xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi ĐGNL với Học viện mà không đăng ký xét tuyển bằng các phương

thức này trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GDĐT hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia và ngược lại thì các phương thức xét tuyển này của thí sinh không được chấp nhận.

Hết thời hạn xác nhận nhập học đối với các phương thức xét tuyển, thí sinh không xác nhận nhập học được xem như từ chối nhập học và Học viện dành chỉ tiêu cho thí sinh khác trong đợt xét tuyển tiếp theo.

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển

Chính sách ưu tiên theo quy định của Bộ GDĐT.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

Ngoài các đối tượng thí sinh ĐKXT ở mục 1.7.1; 1.7.2; 1.7.4; 1.7.5 thí sinh ĐKXT ở phương thức xét tuyển còn lại nộp lệ phí theo quy định quy định của Bộ GDĐT về lệ phí xét tuyển.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

- Học phí dự kiến năm học 2022-2023:
 - + Chương trình chuẩn là 20.000.000đ/sinh viên.
 - + Chương trình chất lượng cao là 47.500.000đ/sinh viên.
 - + Diện tuyển sinh theo đặt hàng, bộ đội gửi học là 42.000.000đ/sinh viên.
- Từ năm học 2023-2024 học phí có thể được điều chỉnh theo quy định hiện hành của Nhà nước nhưng không vượt quá 10% so với năm trước).
- Học phí đối với lưu học sinh diện tự túc kinh phí: Theo quy định của Học viện đối với sinh viên nước ngoài diện tự túc kinh phí.
- Chương trình liên kết đào tạo mỗi bên cấp một bằng đại học giữa Học viện Tài chính với Trường Đại học Greenwich (Vương quốc Anh), học phí không thay đổi trong suốt 4 năm học như sau:
 - + Học 4 năm trong nước là: 70.000.000đ/sinh viên/năm (280.000.000đ/sinh viên/khóa học)
 - + Học 3 năm trong nước + 1 năm tại Trường Đại học Greenwich (Vương quốc Anh) là: 70.000.000đ/sinh viên/năm (cho 3 năm học trong nước); 470.000.000đ/sinh viên/năm (cho 1 năm học tại Trường Đại học Greenwich); tổng cộng là: 680.000.000đ/sinh viên/khóa học.
- Chương trình liên kết đào tạo Đại học Toulon cấp bằng học trong 3 năm: Chuyên ngành Bảo hiểm - Ngân hàng - Tài chính là 156.000.000đ (mức học phí bình quân: 52.000.000đ/sinh viên/năm); Chuyên ngành Kế toán - Kiểm soát - Kiểm toán là 168.000.000đ (mức học phí 2 năm đầu là 52.000.000đ/sinh viên/năm, riêng năm cuối là 64.000.000đ).

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

Tuyển sinh các đợt trong năm theo lịch của Bộ GDĐT.

1.12. Các nội dung khác

Các nội dung khác được thực hiện theo quy định hiện hành.

1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đặc thù

Không có.

1.14. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp năm 2021 của Học viện: 216.549.000.000đ
- Tổng chi phí đào tạo trung bình một sinh viên năm 2021:
 - + Chương trình chuẩn: 20.000.000đ/sinh viên/năm (chưa bao gồm kinh phí hỗ trợ từ NSNN).
 - + Chương trình chất lượng cao: 47.500.000đ/sinh viên/năm (chưa bao gồm kinh phí hỗ trợ từ NSNN).

2. Tuyển sinh đào tạo đại học chính quy đối với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

2.1. Tuyển sinh liên thông từ cao đẳng lên đại học hình thức đào tạo chính quy

2.1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

- Thí sinh có bằng tốt nghiệp cao đẳng chính quy thuộc khối ngành kinh tế; có bằng tốt nghiệp cao đẳng “cử nhân thực hành” chính quy có ngành đào tạo đúng với ngành đào tạo Học viện thông báo tuyển sinh sau khi trúng tuyển sẽ học theo chương trình đào tạo có thời hạn tối thiểu 2 năm.

- Thí sinh có bằng tốt nghiệp cao đẳng “cử nhân thực hành” chính quy thuộc khối ngành kinh tế, nhưng không đúng với ngành đào tạo mà Học viện thông báo tuyển sinh, sau khi trúng tuyển sẽ học theo chương trình đào tạo có thời gian tối thiểu 2,5 năm.

- Thí sinh có bằng tốt nghiệp cao đẳng loại hình đào tạo chính quy của các trường nước ngoài, trường nước ngoài hoạt động hợp pháp ở Việt Nam thì vẫn bằng phải được công nhận theo quy định của Bộ GDĐT.

2.1.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh nhiều đợt trong năm, bằng phương thức xét tuyển hoặc thi tuyển.

2.1.3. Phương thức tuyển sinh

Xét tuyển hoặc thi tuyển. Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở bậc cao đẳng, điểm xét tuyển là điểm trung bình chung tích lũy ở bậc cao đẳng, xét tuyển từ cao xuống thấp cho đến hết số lượng theo chỉ tiêu của ngành xét tuyển.

2.1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản quy định	Ngày ban hành văn bản	Cơ quan cho phép	Năm bắt đầu đào tạo
1	7340201	Tài chính – Ngân hàng	80	934/QĐ-BGDĐT	14/3/2018	Bộ GDĐT	1963
2	7340301	Kế toán	160	934/QĐ-BGDĐT	14/3/2018	Bộ GDĐT	1963
		Tổng cộng	240				

2.1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

Học viện quy định cụ thể mức điểm nhận hồ sơ, điểm trúng tuyển để đảm bảo chất lượng đầu vào.

2.1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chuyên ngành
1	7340201	Tài chính - Ngân hàng	- Tài chính doanh nghiệp - Ngân hàng
2	7340301	Kế toán	- Kế toán doanh nghiệp

2.1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển; hình thức nhận hồ sơ dự tuyển

- Hồ sơ dự tuyển theo mẫu quy định phát hành của Học viện Tài chính.
- Thời gian, địa điểm phát hành và nhận hồ sơ: Trong giờ hành chính từ tháng 6/2022, thông tin chi tiết theo thông báo của Học viện.

2.1.8. Chính sách ưu tiên

Theo quy định hiện hành của Bộ GDĐT.

2.1.9. Lệ phí xét tuyển

Theo quy định hiện hành và quy định của Học viện Tài chính.

2.1.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

Mức học phí không quá 1,5 lần so với hệ Đại học chính quy chương trình đại trà. Học phí có thể được điều chỉnh khi có quy định mới của Nhà nước và quy chế của Học viện, nhưng mức thay đổi hàng năm không quá 10% so với năm học trước.

2.1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

Tuyển sinh nhiều đợt trong năm theo thông báo tại: <https://hvtc.edu.vn>.

2.1.12. Các nội dung khác

Các nội dung khác được thực hiện theo quy định hiện hành.

2.2. Tuyển sinh trình độ đại học đối với người đã có bằng đại học hình thức đào tạo chính quy

2.2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

- Thí sinh đã có bằng tốt nghiệp đại học chính quy trong nước.
- Thí sinh có bằng tốt nghiệp do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải có công nhận văn bằng do Bộ GDĐT xác nhận.

2.2.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh nhiều đợt trong năm, bằng phương thức xét tuyển hoặc thi tuyển.

2.2.3. Phương thức tuyển sinh

Xét tuyển hoặc thi tuyển. Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở bậc đại học, điểm xét tuyển là điểm trung bình chung tích lũy ở bậc đại học, xét tuyển từ cao xuống thấp cho đến hết số lượng theo chỉ tiêu của ngành xét tuyển.

2.2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản quy định	Ngày ban hành văn bản	Cơ quan cho phép	Năm bắt đầu đào tạo
1	7340201	Tài chính – Ngân hàng	80	934/QĐ-BGDĐT	14/3/2018	Bộ GDĐT	1963
2	7340301	Kế toán	80	934/QĐ-BGDĐT	14/3/2018	Bộ GDĐT	1963
		Tổng cộng	160				

2.2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

Học viện quy định cụ thể mức điểm nhận hồ sơ, điểm trúng tuyển để đảm bảo chất lượng đầu vào.

2.2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chuyên ngành
1	7340201	Tài chính - Ngân hàng	- Tài chính doanh nghiệp - Ngân hàng
2	7340301	Kế toán	- Kế toán doanh nghiệp

2.2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển; hình thức nhận hồ sơ dự tuyển

- Hồ sơ dự tuyển theo mẫu quy định phát hành của Học viện Tài chính.

- Thời gian, địa điểm phát hành và nhận hồ sơ: Trong giờ hành chính từ tháng 6/2022, thông tin chi tiết theo thông báo của Học viện.

2.2.8. Chính sách ưu tiên

Theo quy định hiện hành của Bộ GDĐT.

2.2.9. Lệ phí xét tuyển

Theo quy định hiện hành và quy định của Học viện Tài chính.

2.2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

Mức học phí không quá 1,5 lần so với hệ Đại học chính quy chương trình đại trà. Học phí có thể được điều chỉnh khi có quy định mới của Nhà nước và quy chế của Học viện, nhưng mức thay đổi hàng năm không quá 10% so với năm học trước.

2.2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

Tuyển sinh nhiều đợt trong năm theo thông báo tại: <https://hvtc.edu.vn>.

2.2.12. Các nội dung khác

Các nội dung khác được thực hiện theo quy định hiện hành.

III. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học (Mẫu số 01)

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm trên trang thông tin của Học viện: <https://tc.hvtc.edu.vn>

IV. Tuyển sinh đào tạo từ xa (Mẫu số 02)

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo từ xa trên trang thông tin của Học viện: <https://aof.aum.edu.vn>

Cán bộ kê khai

Ngày 22 tháng 6 năm 2022

GIÁM ĐỐC

(đã ký)

(đã ký)

Nguyễn Xuân Thạch

SĐT: 0988.740.863

Email: thachhvtc@gmail.com

Nguyễn Trọng Cơ

Mẫu số 01: Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học

III. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học

1. Tuyển sinh vừa làm vừa học đối tượng tốt nghiệp THPT

1.1. Đối tượng tuyển sinh

Thí sinh tốt nghiệp THPT, bổ túc THPT (gọi chung là THPT).

1.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh nhiều đợt trong năm, bằng phương thức xét tuyển hoặc thi tuyển.

1.3. Phương thức tuyển sinh

Xét tuyển hoặc thi tuyển. Xét tuyển căn cứ vào kết quả học tập bậc THPT. Điểm xét tuyển là tổng điểm 3 môn năm lớp 12 thuộc tổ hợp xét tuyển. Xét tuyển từ cao xuống thấp cho đến hết số lượng theo chỉ tiêu của ngành xét tuyển.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (DK)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày ban hành văn bản	Cơ quan cho phép	Năm bắt đầu đào tạo
1	7340201	Tài chính – Ngân hàng	160	934/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	Bộ GDĐT	1963
2	7340301	Kế toán	80	934/QĐ-BGDĐT	14/03/2018	Bộ GDĐT	1963
3	7340101	Quản trị kinh doanh	80	519/QĐ-BGDĐT	06/02/2003	Bộ GDĐT	2003
		Tổng cộng	320				

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ đăng ký dự tuyển

Học viện quy định cụ thể mức điểm nhận hồ sơ, điểm trúng tuyển để đảm bảo chất lượng đầu vào.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của Học viện

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chuyên ngành
1	7340201	Tài chính - Ngân hàng	- Tài chính doanh nghiệp - Ngân hàng
2	7340301	Kế toán	- Kế toán doanh nghiệp
3	7340101	Quản trị kinh doanh	- Quản trị doanh nghiệp

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT

- Hồ sơ theo mẫu quy định phát hành tại Khoa Tại chức, Học viện Tài chính.
- Thời gian và địa điểm phát hành và nhận hồ sơ: Trong giờ hành chính từ tháng 6/2022 tại Khoa Tại chức, Học viện Tài chính (Phòng 115, tầng 1, nhà Hiệu bộ, số 58 Lê Văn Hiến, Bắc Từ Liêm, Hà Nội).

1.8. Chính sách ưu tiên

Theo quy định hiện hành của Bộ GDĐT.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

Lệ phí xét tuyển hệ vừa làm vừa học là: 100.000 đồng/lần xét tuyển.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

Mức học phí không quá 1,5 lần so với hệ Đại học chính quy chương trình đại trà. Học phí có thể được điều chỉnh khi có quy định mới của Nhà nước và quy chế của Học viện, nhưng mức thay đổi hàng năm không quá 10% so với năm học trước.

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh và các đợt trong năm

Tuyển sinh nhiều đợt trong năm theo thông báo tại: <https://hvtc.edu.vn>.

1.12. Các nội dung khác

Các nội dung khác được thực hiện theo quy định hiện hành.

2. Tuyển sinh đào tạo đại học vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

2.1. Đối tượng tuyển sinh

- Thí sinh có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp, trung cấp nghề (gọi chung là trung cấp), cao đẳng, đại học thuộc các loại hình đào tạo có ngành đào tạo đúng với ngành đào tạo mà Học viện thông báo tuyển sinh sau khi trúng tuyển sẽ học theo chương trình đào tạo có thời hạn tối thiểu dài hơn 20% so với loại hình chính quy của cùng chương trình đào tạo.

- Thí sinh có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp, trung cấp nghề, cao đẳng, đại học thuộc các loại hình đào tạo trong khối ngành kinh tế nhưng không đúng với ngành đào tạo mà Học viện thông báo tuyển sinh sau khi trúng tuyển sẽ học theo chương trình đào tạo có thời hạn tối thiểu dài hơn 20% so với loại hình chính quy của cùng chương trình đào tạo.

- Thí sinh có bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học của các trường

nước ngoài, trường nước ngoài hoạt động hợp pháp ở Việt Nam thì văn bằng phải được công nhận theo quy định của Bộ GD&ĐT.

2.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh nhiều đợt trong năm, bằng phương thức xét tuyển hoặc thi tuyển.

2.3. Phương thức tuyển sinh

Xét tuyển hoặc thi tuyển. Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở bậc THPT (đối với thí sinh tốt nghiệp trung cấp), dựa vào kết quả học tập bậc cao đẳng, đại học (đối với thí sinh tốt nghiệp cao đẳng, đại học). Điểm xét tuyển là tổng điểm 3 môn năm lớp 12 thuộc tổ hợp xét tuyển (đối với thí sinh tốt nghiệp trung cấp); điểm trung bình chung tích lũy ở bậc cao đẳng, đại học (đối với thí sinh tốt nghiệp cao đẳng, đại học). Xét tuyển từ cao xuống thấp cho đến hết số lượng theo chỉ tiêu của ngành xét tuyển.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày ban hành văn bản	Cơ quan cấp phép	Năm bắt đầu đào tạo
1	7340201	Tài chính – Ngân hàng	300	934/QĐ-BGDĐT	14/3/2018	Bộ GDĐT	1963
2	7340301	Kế toán	300	934/QĐ-BGDĐT	14/3/2018	Bộ GDĐT	1963
		Tổng cộng	600				

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

Học viện quy định cụ thể ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điểm trúng tuyển để đảm bảo chất lượng đầu vào.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của Học viện

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT

- Hồ sơ theo mẫu quy định phát hành của Học viện Tài chính.
- Thời gian, địa điểm phát hành và nhận hồ sơ: Trong giờ hành chính từ tháng 6/2022, thông tin chi tiết theo thông báo của Học viện.

2.8. Chính sách ưu tiên

Theo quy định hiện hành của Bộ GDĐT.

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

Theo quy định hiện hành và quy định của Học viện Tài chính.

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

Mức học phí không quá 1,5 lần so với hệ Đại học chính quy chương trình đại trà. Học phí có thể được điều chỉnh khi có quy định mới của Nhà nước và quy chế của Học viện, nhưng mức thay đổi hàng năm không quá 10% so với năm học

trước.

3.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

Tuyển sinh nhiều đợt trong năm theo thông báo tại: <https://hvtc.edu.vn>.

2.12. Các nội dung khác

Các nội dung khác được thực hiện theo quy định hiện hành./.

Mẫu số 02: Tuyển sinh đào tạo từ xa

IV. Tuyển sinh đào tạo từ xa

1.1. Đối tượng tuyển sinh

- Thí sinh tốt nghiệp THPT hoặc trung cấp.
- Thí sinh tốt nghiệp cao đẳng, đại học.

1.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh nhiều đợt trong năm, bằng phương thức xét tuyển hoặc thi tuyển.

1.3. Phương thức tuyển sinh

Xét tuyển hoặc thi tuyển. Xét tuyển căn cứ vào kết quả học tập bậc THPT (thí sinh tốt nghiệp THPT hoặc trung cấp), kết quả học tập bậc cao đẳng, đại học (đối với thí sinh tốt nghiệp cao đẳng, đại học). Điểm xét tuyển là tổng điểm 3 môn năm lớp 12 thuộc tổ hợp xét tuyển (đối với thí sinh tốt nghiệp THPT hoặc trung cấp); điểm trung bình chung tích lũy ở bậc cao đẳng, đại học (đối với thí sinh tốt nghiệp cao đẳng, đại học). Xét tuyển từ cao xuống thấp cho đến hết số lượng theo chỉ tiêu của ngành xét tuyển.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (DK)	Số văn bản đào tạo từ xa	Ngày ban hành văn bản	Cơ quan cho phép	Năm bắt đầu đào tạo
1	7340301	Kế toán	500	5564/BGDĐT -GDĐH	02/12/2021	Bộ GDĐT	1963
2	7340101	Quản trị kinh doanh	400	5564/BGDĐT -GDĐH	02/12/2021	Bộ GDĐT	2003
		Tổng cộng	900				

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ đăng ký dự tuyển

Học viện quy định cụ thể ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điểm trúng tuyển để đảm bảo chất lượng đầu vào.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của Học viện

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chuyên ngành
2	7340301	Kế toán	- Kế toán doanh nghiệp
3	7340101	Quản trị kinh doanh	- Quản trị doanh nghiệp

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT

- Hồ sơ theo mẫu quy định của Học viện Tài chính.

- Thời gian và địa điểm phát hành và nhận hồ sơ: Trong giờ hành chính từ tháng 6/2022 tại Ban Điều hành chương trình đào tạo từ xa, Phòng 104 - Nhà hiệu bộ, số 58 Lê Văn Hiến, phường Đức Thắng, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội; tại Văn phòng tuyển sinh của AUM Việt Nam (đơn vị đối tác), số 116 Trần Vỹ, Phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội hoặc Văn phòng Tầng 1, nhà 77 Điện Biên Phủ, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.8. Chính sách ưu tiên

Theo quy định hiện hành của Bộ GDĐT.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

Lệ phí xét tuyển là: 200.000 đồng/lần xét tuyển.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

Mức học phí tương đương so với hệ Đại học chính quy chương trình đại trà. Học phí có thể được điều chỉnh khi có quy định mới của Nhà nước và quy chế của Học viện, nhưng mức thay đổi hàng năm không quá 10% so với năm học trước.

2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

Tuyển sinh nhiều đợt trong năm theo thông báo tại trang thông tin:

<https://aof.aum.edu.vn>.

2.12. Các nội dung khác

Các nội dung khác được thực hiện theo quy định hiện hành./.

Mẫu số 03: Báo cáo các điều kiện đảm bảo chất lượng

CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG

1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2021 (Người học)

STT	Trình độ/ Lĩnh vực/ Ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ Ngành	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC		1.543
1.	Tiến sĩ		228
1.1	Kinh doanh và quản lý	934	228
1.1.1	Tài chính - Ngân hàng	9340201	154
1.1.2	Kế toán	9340301	78
2	Thạc sĩ		1.315
2.1	Kinh doanh & Quản lý	834	1.016
2.1.1	Tài chính - Ngân hàng	8340201	719
2.1.2	Kế toán	8340301	297
2.2	Khoa học xã hội và hành vi	831	299
2.2.1	Quản lý kinh tế	8310110	299

STT	Trình độ/ Lĩnh vực/ Ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ Ngành	Quy mô đào tạo
B	ĐẠI HỌC		19.033
3	Đại học chính quy		18.558
3.1	Chính quy		18.224
3.1.1	<i>Các ngành đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học</i>		
3.1.2	<i>Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù)</i>		18.224
3.1.2.1	<i>Kinh doanh và quản lý</i>	734	16.542
3.1.2.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	1.053
3.1.2.1.2	Tài chính - Ngân hàng	7340201	8.819
3.1.2.1.3	Kế toán	7340301	6.041
3.1.2.1.4	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	629
3.1.2.2	<i>Nhân văn</i>	722	800
3.1.2.2.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	800
3.1.2.3	<i>Khoa học xã hội và hành vi</i>	731	748
3.1.2.3.1	Kinh tế	7310101	748
3.2	Đối tượng từ trung cấp lên đại học		
3.3	Đối tượng từ cao đẳng lên đại học		102
3.3.1	<i>Kinh doanh và quản lý</i>	734	102
3.3.1.1	Tài chính – Ngân hàng	7340201	2
3.3.1.2	Kế toán	7340301	100
3.4	Đào tạo đối với người đã có bằng đại học trở lên		232
3.3.1	<i>Kinh doanh và quản lý</i>	734	232
3.3.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	0
3.3.1.2	Tài chính – Ngân hàng	7340201	0
3.3.1.3	Kế toán	7340301	232
4	Đại học vừa làm vừa học		475
4.1	Vừa làm vừa học		210
4.1.1	<i>Kinh doanh và quản lý</i>	734	210
4.1.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	78
4.1.1.2	Tài chính – Ngân hàng	7340201	34
4.1.1.3	Kế toán	7340301	98
4.2	Đối tượng từ trung cấp lên đại học		
4.3	Đối tượng từ cao đẳng lên đại học		148
4.3.1	<i>Kinh doanh và quản lý</i>	734	148
4.3.1.1	Tài chính – Ngân hàng	7340201	56
4.3.1.1	Kế toán	7340301	92

STT	Trình độ/ Lĩnh vực/ Ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ Ngành	Quy mô đào tạo
4.4	Đối với người đã có bằng đại học trở lên		117
4.4.1	Kinh doanh và quản lý	734	117
4.4.1.1	Tài chính – Ngân hàng	7340201	57
4.4.1.2	Kế toán	7340301	60
5	Từ xa		
5.1	Kinh doanh và quản lý	734	
5.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	
5.1.2	Kế toán	7340301	

2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

- Tổng diện tích đất của Học viện: **125.556 m²**.
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: **1.704 chỗ**.
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của Học viện tính trên một sinh viên chính quy: **3,6 m²/sinh viên**.

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu		35.841
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	1	2.959
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	6	540
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	100	13.844
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	2	130
1.5	Số phòng học đa phương tiện	8	1.200
1.6	phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	88	17.168
2	Thư viện, trung tâm học liệu	2	3.280
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập		17.250
	Tổng		56.371

2.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
1	Phòng thực hành	Máy tính để bàn cấu hình cao, internet tốc độ cao, máy chiếu, camera giám sát, loa đài, mic, bộ lưu điện, các thiết bị nghe nhìn khác.

2	Bể bơi thông minh	Học viện có 01 bể bơi thông minh diện tích: 1.452 m ² phục vụ giảng dạy Giáo dục thể chất.
---	-------------------	---

2.3. Thống kê về học liệu trong thư viện

Khối ngành đào tạo	Số lượng
Khối ngành III, VII	<ol style="list-style-type: none"> 1. Số lượng đầu tài liệu: 30,690 đầu - 207,941 bản 2. Số lượng đầu báo, tạp chí: 101 đầu (trong đó: 46 đầu tạp chí, 55 đầu báo) 3. Số lượng ebook: 14.266 file 4. Số lượng CSDL: 07 sách/ TC điện tử 5. Số thư viện điện tử liên kết ngoài trường: Các Thư viện trong khối Thư viện số ĐH dùng chung (27); Thư viện điện tử dùng chung thuộc khối Kinh tế và Quản trị Kinh doanh (45) 6. Số phòng đọc: 9 phòng 7. Số chỗ ngồi đọc: 552 chỗ 8. Số máy tính của thư viện: 35 máy

3. Danh sách giảng viên

3.1. Danh sách giảng viên toàn thời gian

Xem phụ lục 01 kèm theo

3.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy

Xem phụ lục 02 kèm theo

NGÀNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC ĐÚNG/PHÙ HỢP THEO MÔN THI HỌC SINH GIỎI

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-HVTC ngày /6/2022 của Giám đốc Học viện Tài chính)

TT	Môn thi	Ngành đúng	Ngành phù hợp
1	Toán		Tài chính – Ngân hàng
			Kế toán
			Quản trị kinh doanh
			Hệ thống thông tin quản lý
			Ngôn ngữ Anh
			Kinh tế
2	Vật lý		Tài chính – Ngân hàng
			Kế toán
			Quản trị kinh doanh
			Hệ thống thông tin quản lý
			Ngôn ngữ Anh
			Kinh tế
3	Hóa học		Tài chính – Ngân hàng
			Kế toán
			Quản trị kinh doanh
			Hệ thống thông tin quản lý
			Ngôn ngữ Anh
			Kinh tế
4	Ngữ văn		Tài chính – Ngân hàng
			Kế toán
			Quản trị kinh doanh
			Hệ thống thông tin quản lý
			Ngôn ngữ Anh
			Kinh tế
5	Tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	Tài chính – Ngân hàng
			Kế toán
			Quản trị kinh doanh
			Hệ thống thông tin quản lý
			Kinh tế
6	Tin học	Hệ thống thông tin quản lý	Tài chính – Ngân hàng
			Kế toán
			Quản trị kinh doanh
			Ngôn ngữ Anh
			Kinh tế

DANH MỤC LĨNH VỰC CỦA CUỘC THI KH-KT

STT	Lĩnh vực	Lĩnh vực chuyên sâu	Ghi chú
1.	Toán học	Đại số; Phân tích; Rời rạc; Lý thuyết Game và Graph; Hình học và Tô pô; Lý thuyết số; Xác suất và thống kê;...	
2.	Vật lý và Thiên văn	Thiên văn học và Vũ trụ học; Vật lý nguyên tử; phân tử và quang học; Lý - Sinh; Vật lý trên máy tính; Vật lý thiên văn; Vật liệu đo; Từ, Điện từ và Plasma; Cơ học; Vật lý hạt cơ bản và hạt nhân; Quang học; La-de; Thu phát sóng điện từ; Lượng tử máy tính; Vật lý lý thuyết;...	
3.	Năng lượng: Vật lý	Năng lượng thủy điện; Năng lượng hạt nhân; Năng lượng mặt trời; Năng lượng nhiệt; Năng lượng gió;...	
4.	Khoa học vật liệu	Vật liệu sinh học; Gốm và Thủy tinh; Vật liệu composite; Lý thuyết và tính toán; Vật liệu điện tử, quang và từ; Vật liệu nano; Pô-li-me;...	
5.	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật hàng không và vũ trụ; Kỹ thuật dân dụng; Cơ khí trên máy tính; Lý thuyết điều khiển; Hệ thống vận tải mặt đất; Kỹ thuật gia công công nghiệp; Kỹ thuật cơ khí; Hệ thống hàng hải;...	
6.	Hóa học	Hóa phân tích; Hóa học trên máy tính; Hóa môi trường; Hóa vô cơ; Hóa vật liệu; Hóa hữu cơ; Hóa Lý;...	
7.	Hóa Sinh	Hóa-Sinh phân tích; Hóa-Sinh tổng hợp; Hóa-Sinh-Y; Hóa-Sinh cấu trúc;...	
8.	Năng lượng: Hóa học	Nhiên liệu thay thế; Năng lượng hóa thạch; Phát triển tế bào nhiên liệu và pin; Vật liệu năng lượng mặt trời;..	
9.	Hệ thống nhúng	Kỹ thuật mạch; Vi điều khiển; Giao tiếp mạng và dữ liệu; Quang học; Cảm biến; Gia công tín hiệu;...	
10.	Rô bốt và máy thông minh	Máy sinh học; Lý thuyết điều khiển; Rô bốt động lực;...	
11.	Phần mềm hệ thống	Thuật toán; An ninh máy tính; Cơ sở dữ liệu; Hệ điều hành; Ngôn ngữ lập trình;...	
12.	Sinh học trên máy tính và Sinh-Tin	Kỹ thuật Y sinh; Dược lý trên máy tính; Sinh học mô hình trên máy tính; Tiên hóa sinh học trên máy tính; Khoa học thần kinh trên máy tính; Gen;...	

13.	Khoa học Trái đất và Môi trường	Khí quyển; Khí hậu; Ảnh hưởng của môi trường lên hệ sinh thái; Địa chất; Nước;...	
14.	Khoa học xã hội và hành vi	Điều dưỡng và phát triển; Tâm lý; Tâm lý nhận thức; Tâm lý xã hội và xã hội học;...	
15.	Kỹ thuật môi trường	Xử lý môi trường bằng phương pháp sinh học; Khai thác đất; Kiểm soát ô nhiễm; Quản lý chất thải và tái sử dụng; Quản lý nguồn nước;...	
16.	Kỹ thuật Y Sinh	Vật liệu Y Sinh; Cơ chế Sinh học; Thiết bị Y sinh; Kỹ thuật tế bào và mô; Sinh học tổng hợp;...	
17.	Sinh học tế bào và phân tử	Sinh lý tế bào; Gen; Miễn dịch; Sinh học phân tử; Sinh học thần kinh;...	
18.	Khoa học động vật	Hành vi; Tế bào; Mối liên hệ và tương tác với môi trường tự nhiên; Gen và di truyền; Dinh dưỡng và tăng trưởng; Sinh lý; Hệ thống và tiến hóa;...	
19.	Vi Sinh	Vi trùng và kháng sinh; Vi sinh ứng dụng; Vi khuẩn; Vi sinh môi trường; Kháng sinh tổng hợp; Vi-rút;...	
20.	Khoa học Thực vật	Nông nghiệp; Mối liên hệ và tương tác với môi trường tự nhiên; Gen và sinh sản; Tăng trưởng và phát triển; Bệnh lý thực vật; Sinh lý thực vật; Hệ thống và tiến hóa;...	